



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

PHAN THỊ HỒNG TRANG

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN HIỆP ĐỨC, TỈNH QUẢNG NAM**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ
QUẢN LÝ KINH TẾ**

Mã số: 8.34.04.10

Đà Nẵng - 2020

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐN

Người hướng dẫn KH: TS. Nguyễn Thị Thủy

Phản biện 1: PGS.TS. BÙI QUANG BÌNH

Phản biện 2: PGS.TS. PHẠM HẢO

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Quản lý kinh tế họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà
Nẵng vào ngày 15 tháng 02 năm 2020

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

ĐTN cho LĐNT là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và của toàn xã hội.

Hiệp Đức là một huyện miền núi thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam. Toàn huyện có 12 xã, thị trấn, với tổng diện tích 496,88km²; dân số trung bình 39.677 người. Tổng số hộ dân nông thôn là 9.370 hộ, với 35.234 nhân khẩu (chiếm 91,49% tổng dân số); lao động nông thôn 23.352 người (chiếm 91,47% tổng lao động).

Những năm gần đây, mặc dù nền kinh tế huyện Hiệp Đức có những chuyển biến tích cực đáng kể, tuy nhiên nguồn lao động thất nghiệp có chiều hướng tăng, trình độ văn hóa của lao động trên địa bàn huyện Hiệp Đức còn thấp; việc làm có nhiều nhưng lao động lại không đảm bảo về trình độ dẫn đến dư thừa lao động vẫn diễn ra.

Công tác đào tạo nghề trên địa bàn huyện ngày càng được quan tâm, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế nhất định.

Xuất phát từ thực trạng trên, tôi chọn đề tài: ***“Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam”*** làm đề tài nghiên cứu Luận văn tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa những vấn đề cơ sở lý luận cơ bản và thực tiễn về quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT.

Phân tích và đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những thành công, hạn chế đó.

Đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam những năm tới.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Cở sở lý luận về Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT là như thế nào?

- Thực trạng Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT tại huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam hiện nay ra sao?

- Cần có những giải pháp nào để hoàn thiện Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam trong thời gian đến?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến công tác quản lý ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

b. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: công tác quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

Về không gian: huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

Về thời gian: giai đoạn 2014-2018.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập dữ liệu.

- Phương pháp phân tích.

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài

- Ý nghĩa lý luận

- Ý nghĩa thực tiễn

7. Sơ lược tài liệu nghiên cứu chính sử dụng trong nghiên cứu

Các tài liệu do Nhà nước ban hành, các sách, giáo trình, bài giảng là những nghiên cứu chính thống, cơ sở nền tảng để xây dựng lý luận và định hướng cho Đề tài.

8. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Có nhiều công trình và bài viết nghiên cứu QLNN về ĐTN cho LĐNT.

9. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn được kết cấu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT.

Chương 2. Thực trạng quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

Chương 3. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐTN CHO LĐNT

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÀ ĐTN CHO LĐNT

1.1.1. Khái niệm lao động nông thôn và đặc điểm lao động nông thôn

LĐNT là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn; không phân biệt giới tính, tổ chức, cá nhân sinh sống ở vùng nông thôn, có độ tuổi từ 15 trở lên, hoạt động sản xuất ở nông thôn. Trong đó bao gồm những người đủ các yếu tố về thể chất, tâm sinh lý trong độ tuổi lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và những người ngoài độ tuổi lao động có khả năng tham gia sản xuất, trong một thời gian nhất định họ hoàn thành công việc với kết quả đạt được một cách tốt nhất.

1.1.2. Khái niệm về ĐTN và đặc trưng của ĐTN

Đào tạo nghề là hoạt động trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người lao động để họ có thể hành nghề hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học.

1.1.3. Khái niệm đào tạo nghề cho LĐNT và đặc điểm đào tạo nghề cho LĐNT

Khái niệm: Đào tạo nghề cho LĐNT là hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm truyền đạt những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của một nghề nào đó cho người lao động ở khu vực nông thôn, từ đó tạo ra năng lực cho người lao động đó có thể thực hiện thành công nghề đã được đào tạo.

1.1.4. Khái niệm Quản lý Nhà nước về đào tạo nghề cho LĐNT và đặc điểm quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho LĐNT

a. Khái niệm Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT

Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT là sự tác động có tổ chức và điều hành bằng quyền lực Nhà nước đối với các hoạt động ĐTN cho LĐNT, do các cơ quan quản lý ĐTN của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước ủy quyền nhằm phát triển sự nghiệp đào tạo nghề cho LĐNT, duy trì trật tự, kỷ cương, thỏa mãn nhu cầu được đào tạo nghề cho LĐNT và thực hiện các mục tiêu phát triển sự nghiệp dạy nghề của Nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

b. Đặc điểm của Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT

1.1.5. Vai trò của Quản lý Nhà nước về ĐTN cho LĐNT

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự Quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền trong công tác ĐTN cho LĐNT.

Thứ hai, đổi mới và nâng cao chất lượng tuyên truyền công tác ĐTN cho LĐNT.

Thứ ba, QLNN trong lĩnh vực ĐTN cho LĐNT nhằm đề ra kế hoạch tổng thể, cân đối ngân sách để tổ chức thực hiện.

Thứ tư, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện những sai sót, vi phạm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền.

Thứ năm, chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

Thứ sáu, thúc đẩy sự phát triển KT-XH nông thôn theo định hướng của Đảng và Nhà nước với mục tiêu cụ thể nhằm nâng cao chất lượng LĐNT đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

1.2. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT

1.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT

Để thực hiện hiệu quả việc QLNN về đào tạo nghề cho LĐNT, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT.

1.2.2. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT

Để xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án, kế hoạch, chính sách phát triển dạy nghề cho LĐNT cần xác định rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan và các bên liên quan.

1.2.3. Tổ chức bộ máy và đào tạo nguồn nhân lực Quản lý ĐTN cho LĐNT

Để thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, UBND các tỉnh đã cụ thể hóa thông qua các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và kịp thời thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành Đề án, Kế hoạch làm cơ sở để cơ quan thường trực, các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Bên cạnh việc bổ sung mới, đội ngũ Quản lý đào tạo nghề cũng thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng Quản lý, kỹ năng nghề.

1.2.4. Quy định mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình dạy nghề, danh mục nghề đào tạo

* **Mục tiêu dạy nghề:** là đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất và dịch vụ, có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe.

* **Nội dung dạy nghề:**

Thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “ĐTN cho LĐNT đến năm 2020”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định 1956; Quyết định số 2230/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ,...

*** Chương trình dạy nghề:**

Bộ LĐ-TB&XH đã ban hành Thông tư 29/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 15/12/2017 quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

*** Danh mục nghề đào tạo:** được thực hiện theo Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH và ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;...

1.2.5. Đầu tư các nguồn lực để ĐTN cho LĐNT

Huy động các nguồn lực từ ngân sách Nhà nước, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, từ xã hội để đầu tư công tác đào tạo nghề cho LĐNT; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT.

1.2.6. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi các chính sách về dạy nghề cho LĐNT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT.

Nhà nước thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đào tạo nghề để kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục nhiều hạn chế, yếu kém.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT

1.3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

1.3.2. Quy mô, chất lượng lực lượng LĐNT

1.3.3. Cơ sở vật chất cho ĐTN và đội ngũ giáo viên dạy nghề

1.3.4. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

1.3.5. Nhu cầu học nghề của LĐNT

1.3.6. Chính sách của chính quyền

1.4. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT

1.4.1. Chỉ đạo điều hành

1.4.2. Kết quả thực hiện

1.4.3. Hiệu quả

1.5. KINH NGHIỆM QLNN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

1.5.1. Kinh nghiệm của thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

1.5.2. Kinh nghiệm của huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

1.5.3. Bài học kinh nghiệm QLNN về đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Từ những cơ sở lý luận QLNN về ĐTN cho LĐNT, Luận văn đã khái quát tổng thể khái niệm, vai trò, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT ở các địa phương. Đây cũng là cơ sở ban đầu để Luận văn tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng QLNN về ĐTN cho LĐNT của Hiệp Đức tại Chương 2.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ
CHO LĐNT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC, TỈNH
QUẢNG NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN HIỆP ĐỨC

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên, văn hóa và kinh tế - xã hội huyện Hiệp Đức

a. Đặc điểm tự nhiên

Hiệp Đức là huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Tam Kỳ 58 km về hướng Tây, cách Đà Nẵng 73 km về hướng Tây Nam, có Quốc lộ 14E đi qua và cách Quốc lộ 1A khoảng 35 km về phía Tây.

Huyện Hiệp Đức có tất cả 12 đơn vị hành chính.

Huyện Hiệp Đức có diện tích tự nhiên là 496,88 km².

b. Điều kiện kinh tế - xã hội

Dân số: Năm 2018, dân số toàn huyện là 39.677 người với mật độ dân số là 80 người/km².

Kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá và chuyển dịch đúng hướng, sản xuất kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm đạt 18,11% . Cơ cấu kinh tế nông nghiệp-nông thôn chuyển dịch đúng hướng.

Văn hóa: Quy mô giáo dục và đào tạo ổn định, mạng lưới trường lớp được bố trí hợp lý theo địa bàn dân cư. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, đã đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn Bệnh viện hạng III. Thực hiện tốt các chính sách về dân số-kế hoạch hóa gia đình.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thông tin tuyên truyền luôn được đổi mới về nội dung, hình thức, gắn phát triển văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh. Công tác giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được chỉ đạo tích cực.

Tình hình kinh tế-xã hội huyện Hiệp Đức phát triển khá, các tiềm năng lợi thế vùng từng bước được khai thác và phát huy. Trong đó, kinh tế - xã hội có chuyển biến tích cực, nhất là tích cực kêu gọi đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao; bình quân toàn huyện đạt 12,33 tiêu chí/xã nông thôn mới; đầu tư xây dựng trên 60% danh mục công trình Nghị quyết đại hội đề ra.

2.1.2. Thực trạng nguồn nhân lực và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thị trường LĐ trên địa bàn huyện

Công tác đào tạo và dạy nghề tại huyện bước đầu gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động; cơ cấu ngành nghề đào tạo từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành nghề sản xuất, kinh doanh; đã mở thêm nhiều nghề đào tạo mới mà thị trường lao động có nhu cầu và các nghề phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động...

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng lao động trong ngành TM - DV tăng từ 29,2% lên 31,4%; tỷ trọng lao động trong ngành CN - XD tăng từ 10,2% lên 10,9%, tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp giảm 60,6% xuống 57,7% . Năm 2018, tổng số lao động toàn huyện: 24.598 người, trong đó: Nông lâm thủy sản có 14.195 người (57,71%); Công nghiệp-Xây dựng: 2.690 người (10,94%); Thương mại - Dịch vụ: 7.713 người (31,36%).

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC

2.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT

a. Công tác chỉ đạo, triển khai

UBND huyện đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT cấp huyện, xã, thị trấn, đồng thời triển khai công tác đào tạo nghề cho LĐNT tại địa phương.

Từ năm 2014-2018, tại huyện đã mở 34 lớp học với 1.006 học viên, bao gồm một số nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp như: may công nghiệp; kỹ thuật chế biến món ăn; vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp; hàn điện; trồng lúa năng suất cao; trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su; nuôi và phòng trừ bệnh cho trâu bò;...

b. Công tác phối hợp giữa các phòng, ngành liên quan trong hoạt động quản lý nhà nước về đào tạo nghề cho LĐNT

UBND huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan, ban ngành liên quan và Phòng LĐ-TB&XH, Phòng NN&PTNT huyện chủ động phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp tuyển dụng lao động trên địa bàn huyện tham gia tư vấn, tuyển dụng tại các Hội nghị tuyển sinh, tuyển dụng lao động.

Phối hợp với Phòng GD-ĐT tổ chức Ngày hội Tuyển sinh – Hướng nghiệp năm 2019 tại 02 điểm: Trường Trần Phú của xã Bình Lâm và Nhà văn hóa huyện thu hút sự tham gia của học sinh lớp 12 trường Trần Phú, THPT và học sinh lớp 9 của các trường THCS trên địa bàn huyện.

***c. Công tác tổ chức bộ máy và biên chế đội ngũ cán bộ
Quản lý đào tạo nghề***

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện hiện có 10 công chức, viên chức và nhân viên, trong đó có 5 giáo viên cơ hữu. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ quản lý và giáo viên cơ hữu của Trung tâm đều đạt chuẩn.

2.2.2. Công tác xây dựng kế hoạch, hình thức ĐTN cho LĐNT

Hàng năm đều tiến hành khảo sát, cập nhật thông tin nhu cầu học nghề của người lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Sau khi có Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam, từ tháng 01/2017 đến nay UBND huyện ban hành trên 17 văn bản (kế hoạch, công văn, báo cáo...) triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo cho LĐNT trên địa bàn huyện.

Phần lớn LĐNT của địa phương được đào tạo chủ yếu dưới hình thức ngắn hạn (thời gian đào tạo từ 3 đến dưới 12 tháng).

2.2.3. Quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề cho LĐNT

Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã hàng năm thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra, chỉ đạt trung bình hằng năm 60% so với chỉ tiêu. Quá trình triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng còn gặp một số khó khăn.

Cán bộ quản lý ĐTN cho LĐNT cấp huyện từ năm 2014-2018 chỉ có 01 cán bộ kiêm nhiệm, không có cán bộ chuyên trách.

2.2.4. Thực hiện nội dung, phương pháp, chương trình, danh mục nghề đào tạo nghề cho LĐNT

Từ năm 2014-2018 đã mở các lớp với một số nghề phi nông nghiệp như: may công nghiệp; kỹ thuật chế biến món ăn; vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp; hàn điện;... Một số nghề nông nghiệp như: trồng lúa năng suất cao; trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su; nuôi và phòng trừ bệnh cho trâu bò; trồng rau an toàn;...

Chính quyền các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã ưu tiên các lớp đào tạo nghề cho lao động thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách, người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 50,01% (năm 2018) và tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, trong đó công nghiệp đạt 24,11%, dịch vụ là 29,84% và cơ cấu ngành nông nghiệp giảm còn 46,05%.

Bảng 2.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề huyện Hiệp Đức giai đoạn 2014-2018

Năm	Tổng số lao động (người)	Lao động qua đào tạo nghề (người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (%)
2014	23.861	2.696	11,30
2015	24.106	3.254	13,50
2016	24.250	7.275	30,00
2017	24.412	10.497	43,00
2018	24.598	12.301	50,01

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hiệp Đức năm 2018)

Bảng 2.7 cho thấy, từ năm 2014 - 2018, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng hằng năm từ 11,30% lên đến 50,01%.

2.2.5. Đầu tư các nguồn lực để ĐTN cho LĐNT

Hiệp Đức là huyện miền núi và kinh phí đào tạo nghề từ nguồn ngân sách tỉnh; và hiện nay tại huyện chưa có cơ sở dạy nghề nào nên việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề chưa được chú trọng.

UBND huyện huy động, lồng ghép các nguồn lực, chương trình, dự án khác để bổ sung kinh phí địa phương thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn và khuyến khích xã hội hóa công tác dạy nghề cho lao động nông thôn;

Bảng 2.9 Kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT huyện Hiệp Đức giai đoạn 2014-2018

Năm	Kinh phí (Đồng)		
	Tổng	Trong đó: Phi nông nghiệp	Nông nghiệp
2014	252.540.000	148.100.000	104.440.000
2015	97.560.000	97.560.000	-
2016	297.220.000	143.410.000	153.810.000
2017	414.540.000	291.090.000	123.450.000
2018	583.663.750	442.153.750	141.510.000
Tổng cộng	1.645.523.750	1.122.313.750	523.210.000

(Nguồn: Phòng Lao động – Thương Binh & Xã hội huyện Hiệp Đức)

Bảng 2.9 cho thấy, tổng nguồn kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo nghề cho LĐNT từ năm 2014-2018 là 1.645.523.750 đồng; huyện đang tập trung vào đào tạo nghề các ngành nghề phi nông nghiệp hơn so với đào tạo các ngành nghề nông nghiệp.

2.2.6. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT

Ban chỉ đạo cấp huyện, xã thường xuyên phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan xây dựng và thực hiện kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề tại các xã, thị trấn, công ty may và hợp tác xã trực tiếp sử dụng lao động sau khi đào tạo nghề theo các chương trình, đề án trên lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Việc thanh tra, kiểm tra thi hành chính sách, pháp luật về dạy nghề và xử lý vi phạm, chính sách đối với người học, cơ sở đào tạo nghề và giáo viên dạy nghề được triển khai đúng quy định. Từ năm 2014 đến năm 2018, toàn huyện đã đào tạo nghề cho 1.006 lao động, với 34 lớp, tổng kinh phí 1.645.523.750 đồng. Trong đó 70-75% lao động sau đào tạo có việc làm mới, việc làm thêm. Toàn huyện có 5 giáo viên dạy nghề, chủ yếu vẫn là đào tạo những nghề truyền thống: mây giang đan, thêu ren, may công nghiệp...

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỜI GIAN QUA

2.3.1. Những kết quả đạt được

Công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT từng bước được hoàn thiện.

Công tác tổ chức thực hiện Đề án, kế hoạch, chính sách phát triển dạy nghề cho LĐNT được các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện bước đầu đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Xác định đúng mục tiêu, đổi mới phương pháp, triển khai nội dung, chương trình dạy nghề phù hợp với tình hình thực tế tại địa

phương là chủ trương chung của các cơ quan, ban ngành liên quan đến công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT trong toàn huyện.

Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề tăng liên tục qua các năm; công tác xã hội hóa nguồn lực được mở rộng. Cơ sở vật chất được bổ sung để nâng cao năng lực dạy nghề, đầu tư trang thiết bị dạy nghề hiện đại theo nhu cầu của thị trường đầu tư các nghề trọng điểm, nâng cao năng lực cho đội ngũ Trung tâm hướng nghiệp và GDTX.

Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau khi học nghề tăng, chất lượng LĐNT trên địa bàn huyện đã có bước cải thiện đáng kể.

Nhờ việc ĐTN cho LĐNT mà từ năm 2014-2018 đã có 126 hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ có thu nhập khá, từ đó được thoát nghèo.

2.3.2. Một số tồn tại, hạn chế

- Công tác soạn thảo, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật chỉ đạo, hướng dẫn của UBND các xã, thị trấn trong công tác QLNN, triển khai thực hiện ĐTN cho LĐNT ở các địa phương còn nhiều hạn chế, áp dụng và điều chỉnh quan hệ xã hội về ĐTN thiếu bền vững.

- Trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án, Kế hoạch, chính sách ĐTN triển khai chậm hơn so với các địa phương khác, thiếu định hướng, chưa xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, cơ quan, ban ngành.

- Nguồn nhân lực Quản lý ĐTN mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao, chưa có cán bộ chuyên trách.

- Một số chính sách về đào tạo nghề chưa phù hợp với thực tế, thời gian đào tạo nghề ngắn, kinh phí hỗ trợ thấp, nhu cầu học nghề của lao động nông thôn chưa cao,...

- Công tác đầu tư nguồn lực để ĐTN cho LĐNT chưa được quan tâm đúng mức so với yêu cầu.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, việc tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát thực thi chính sách về ĐTN cho LĐNT chưa được đồng bộ, chưa xác định rõ nội dung cần kiểm tra, giám sát, rút kinh nghiệm trong ĐTN tại địa phương.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Do ảnh hưởng chung của việc ban hành văn bản đồng loạt ở nhiều bộ, ngành, nhiều Chương trình khác nhau, ở nhiều giai đoạn triển khai.

Một số ngành, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác ĐTN cho LĐNT, chưa thấy rõ trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ theo phân công.

Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện ít, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, xuất phát điểm của nền kinh tế nông nghiệp.

Nguồn lực kinh phí được phân bổ hàng năm thấp hơn so với kế hoạch, việc giao kinh phí ngân sách tỉnh thường chậm.

Nhận thức của một bộ phận lao động nông thôn về học nghề, lập nghiệp còn chưa đầy đủ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong những năm qua, đã tổ chức nhiều lớp ĐTN và giải quyết việc làm cho gần 1.000 lao động tại địa phương. Sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị đã mang lại những kết quả nhất định trong công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện cũng bộc lộ những hạn chế tồn tại.

Từ những vấn đề trên, thiết nghĩ các cấp chính quyền địa phương cần có những định hướng và giải pháp phù hợp để tăng cường công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện trong thời gian đến.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC, TỈNH QUẢNG NAM

3.1. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT

3.1.1. Kết quả phân tích thực nghiệm

a. Thực trạng nguồn nhân lực và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thị trường lao động

b. Thực trạng đào tạo nghề cho LĐNT

c. Đánh giá thực trạng QLNN về ĐTN cho LĐNT

3.1.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về đào tạo nghề cho LĐNT

Một là, giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

Hai là, tập trung xây dựng kế hoạch và giải pháp đào tạo cho bộ phận con em nông dân; đồng thời tập trung đào tạo nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ cơ sở.

Ba là, Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển ĐTN cho LĐNT.

Bốn là, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề.

Năm là, tổ chức các khóa đào tạo phải linh hoạt về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, phương pháp truyền đạt.

Sáu là, ĐTN cho LĐNT phải gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động.

3.1.3. Định hướng và mục tiêu của huyện Hiệp Đức về đào tạo nghề cho LĐNT

3.1.4. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2020 – 2025

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC

3.2.1. Đẩy mạnh công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT

- Tiếp tục kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ Công tác giúp việc thực hiện Đề án ĐTN cho LĐNT, tăng cường đội ngũ công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại các địa phương.

- Hoàn thiện xây dựng mạng lưới cơ sở dạy nghề cho LĐNT trên cơ sở xem xét, đánh giá lại các tổ chức đã tham gia vào công tác ĐTN cho LĐNT trong thời gian qua trên tất cả các mặt.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan, ban ngành, các tổ chức đoàn thể về việc triển khai văn bản pháp luật về ĐTN cho LĐNT, xem đây là nhiệm vụ chung của toàn xã hội.

- Thực hiện phân luồng mạnh mẽ học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT vào học nghề tránh lãng phí nguồn lực của gia đình và xã hội khi cứ tạo điều kiện cho các học sinh không đủ năng lực học văn hóa tiếp tục học lên cao.

- Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, UBND huyện đẩy mạnh thực hiện vai trò chủ trì của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức liên kết 3 bên giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp trong đào tạo nghề cho LĐNT.

- Phân loại đối tượng LĐNT tùy theo độ tuổi, sức khỏe, năng lực, nhu cầu, trình độ văn hóa để có Kế hoạch đào tạo, phổ cập nghề,

trang bị những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản nhất, có thể tham gia vào thị trường lao động với năng suất và chất lượng tốt hơn.

3.2.2. Chú trọng hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, thu hút sự tham gia của đông đảo NLĐ

- Việc đào tạo nghề cho LĐNT cần bám sát theo chủ trương chung của Đảng, Nhà nước, ở mỗi địa phương cần căn cứ vào tình hình thực tế, thế mạnh của địa phương để định hướng, xây dựng phương án dạy nghề riêng phù hợp.

- Bổ sung danh mục nghề; hoàn thiện chương trình đào tạo nghề hiện có và xây dựng một số chương trình đào tạo nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với từng đối tượng người học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đào tạo nghề.

- Quy định mức hỗ trợ LĐNT học nghề từ nguồn ngân sách huyện ngoài chính sách chung của tỉnh.

3.2.3. Quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề cho LĐNT

- Có kế hoạch xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề mang tính chiến lược, lâu dài, hiệu quả. Bố trí đủ 01 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề ở cấp huyện.

- Về nội dung đào tạo, bồi dưỡng, cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng và cải tiến nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho giáo viên dạy nghề.

- Cần có cơ chế, chính sách, chế độ ưu đãi, ưu tiên đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, đặc biệt là đối với những giáo viên, cán bộ trẻ, năng lực công tác tốt.

- Giáo viên dạy nghề cho nông dân ngoài kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng tay nghề thành thạo, cần có phương pháp

giảng dạy phù hợp với người nông dân.

- Tổ chức các Hội thi giáo viên dạy nghề giỏi, tọa đàm, hội thảo về nâng cao năng lực, phương pháp tổ chức dạy nghề cho LĐNT để giáo viên dạy nghề được gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

3.2.4. Hoàn thiện công tác xác định nội dung, phương pháp, chương trình, danh mục nghề đào tạo nghề cho LĐNT

- Tài liệu học tập phục vụ ĐTN cho LĐNT cần được biên soạn ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ vận dụng. Tăng cường tranh, ảnh, mô hình minh họa giúp người học dễ tiếp thu, vận dụng.

- Việc tham gia xác định chương trình dạy cần có sự tham gia của LĐNT.

- Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo nghề với rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động cho NLĐ.

- Xây dựng chương trình đào tạo giáo viên dạy nghề cho nông dân cần tập trung các chuyên đề về kinh tế, kỹ thuật, nông nghiệp, phương pháp sư phạm, phương pháp khuyến nông.

- Việc tổ chức các khóa đào tạo phải rất linh hoạt về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp truyền đạt... Chương trình đào tạo phải gắn với học liệu sinh động, đa dạng và thiết thực, phù hợp với trình độ của người học.

3.2.5. Hoàn thiện công tác đầu tư nguồn lực cho ĐTN cho LĐNT

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ cho giảng dạy, học tập, từng bước tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, sát hợp với yêu cầu thực tế sản xuất của thị trường lao động.

- Đẩy mạnh cơ chế tự chủ để đổi mới quản lý GDNN.

- Về kinh phí: ngoài kinh phí phân bổ của Trung ương, tỉnh, các cấp chính quyền địa phương cần có chính sách khuyến khích, huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa.

3.2.6. Tăng cường, hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi các chính sách về dạy nghề cho LĐNT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dạy nghề cho LĐNT.

- Tập trung tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan. Nội dung thanh tra, giám sát tập trung vào việc nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, của cán bộ, công chức xã và LĐNT.

- Ban hành các chỉ tiêu đánh giá và thực hiện đánh giá hiệu quả công tác ĐTN cho LĐNT. Kết quả đánh giá hàng năm là căn cứ để điều chỉnh cách thức tổ chức ĐTN cho LĐNT.

- Các cấp chính quyền địa phương cần tiến hành rà soát, đánh giá và tổ chức tổng kết Đề án ĐTN cho LĐNT tại địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra đột xuất các lớp ĐTN cho LĐNT mở trên địa bàn, đồng thời huy động sự giám sát của chính quyền, đoàn thể và quần chúng Nhân dân đối với các lớp đào tạo nghề.

3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đề xuất đối với Chính phủ và các Bộ, ban, ngành Trung ương

- Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương tăng nguồn kinh phí ĐTN cho LĐNT. Bố trí chỉ tiêu biên chế chuyên trách về dạy nghề cho Phòng lao động - thương binh và xã hội các huyện, thành phố và giáo viên dạy nghề cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập trong giai đoạn hiện nay.

- Giao UBND cấp tỉnh, huyện quyết định danh mục ngành nghề đào tạo phù hợp với thực tế địa phương và tổ chức thực hiện.

- Trung ương giao HĐND cấp tỉnh có chính sách hỗ trợ thêm cho NLĐ.

- Các cơ sở ĐTN quyết định mở lớp theo nhu cầu của người học nghề đăng ký theo chỉ tiêu đào tạo.

3.3.2. Đề xuất đối với UBND huyện Hiệp Đức

Thứ nhất, đối với các cơ quan QLNN

- Ủy ban nhân dân huyện cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và ban hành các chính sách liên quan đến công tác ĐTN theo hướng phù hợp với yêu cầu của thị trường. Tăng cường xã hội hóa công tác ĐTN, ĐTN gắn với việc làm;

- Ưu tiên các dự án nước ngoài để đầu tư phát triển ĐTN, đặc biệt các dự án hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý.

Thứ hai, đối với các cơ sở ĐTN, cần quy hoạch, quản lý các cơ sở ĐTN đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn

- Tái cấu trúc các cơ sở ĐTN công lập, tập trung đầu tư, đào tạo các ngành thế mạnh.

- Xây dựng Kế hoạch, tăng cường liên kết giữa các cơ sở ĐTN với các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác quốc tế trong ĐTN. Khuyến khích các cơ sở ĐTN trong huyện hợp tác với các trường ĐTN ở ngoài huyện, tỉnh phát triển về trao đổi chương trình đào tạo, trao đổi giáo viên, chuyên gia đào tạo; chuyển giao công nghệ,...

Thứ ba, đối với người dân và các lực lượng xã hội khác

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của học nghề và việc làm, nắm vững pháp luật lao động. Ngành Giáo dục; LĐ-TB&XH;

Đoàn Thanh niên, các hiệp hội nghề... cần có sự phối hợp chặt chẽ, xây dựng kế hoạch, hướng nghiệp trong trường học, đạt hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của việc làm trong tương lai.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Các cấp chính quyền địa phương cần vận dụng sáng tạo với những giải pháp hoàn thiện công tác QLNN về ĐTN cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Hiệp Đức.

Bên cạnh đó, tác giả cũng mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

KẾT LUẬN

Hiệp Đức là một huyện trung du của tỉnh Quảng Nam, với lực lượng lao động làm nông nghiệp lớn, cơ cấu trẻ nhưng chưa thực sự là động lực để phát triển kinh tế. LĐNT hiện nay phần lớn vẫn là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, chưa qua đào tạo, tiềm năng của nguồn nhân lực nông thôn chưa được khai thác đầy đủ.

Bằng những kiến thức và kinh nghiệm trong công tác chuyên môn đang thực hiện, đồng thời được học hỏi kinh nghiệm, tự nghiên cứu trong Luận văn này, đã khái quát được những cơ sở lý luận QLNN về ĐTN cho LĐNT và từ thực trạng QLNN về ĐTN cho LĐNT, Luận văn đã đánh giá được những kết quả đạt được và những hạn chế tồn tại trong công tác QLNN về ĐTN cho LĐNT, qua đó nêu lên những giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN về ĐTN cho LĐNT trên địa bàn huyện Hiệp Đức nói riêng và cả nước nói chung.

Hy vọng, những khái quát, ý tưởng mang tính chất nghiên cứu của Luận văn này sẽ góp phần cho các nhà nghiên cứu, các cơ quan chức năng có những hoạch định đổi mới công tác ĐTN cho LĐNT trong thời gian đến.